

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2012

THÁNG 02 NĂM 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Những thông tin chung	02
2. Bảng cân đối kế toán	03-05
3. Báo cáo kết quả kinh doanh	06
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	08-25
6. Phụ lục Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	
7. Phụ lục Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	
8. Phụ lục Công ty CP dịch vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên và địa chỉ**
 - a. **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**
Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
 - Web: www.vtctelecom.com.vn
 - Email: vtc@vtctelecom.com.vn
 - b. **VPĐD Công ty Cổ Phần Viễn thông VTC tại Hà Nội**
 - 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
 - ĐT : (04) 35666560 Fax : (04) 35666581
 - Email : vtchanoi@hn.vnn.vn
 - c. **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)**
 - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao TP.HCM, Quận 9.
 - Điện thoại: (08) 38309055 Fax: (08) 38309056
 - d. **Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)**
 - Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (08) 38301667 Fax: (08) 38390081
 - Web: www.ite.vn
 - Email: info@ite.vn
 - e. **Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu (VTC NETWORKS)**
 - Trụ sở chính: GH số T3-B4L, tầng hầm, toà nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
 - Điện thoại: (08) 35147275 Fax: (08) 35147276
2. **Đây là Báo cáo tài chính hợp nhất của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**
3. **Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2012**
4. **Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 08 tháng 02 năm 2013**
5. **Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48.913.964.600	57.107.492.994
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.198.674.986	3.169.070.519
1 Tiền	111	V.1.	2.198.674.986	3.169.070.519
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.000	660.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.565.746.303	33.976.335.078
1 Phải thu của khách hàng	131		21.954.452.332	29.965.243.913
2 Trả trước cho người bán	132		1.423.853.143	1.130.704.769
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		3.747.701.967	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	617.345.415	1.302.284.630
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(441.173.825)
IV Hàng tồn kho	140		13.636.969.588	14.374.977.174
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	13.636.969.588	14.374.977.174
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.397.573.723	4.927.110.223
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.599.900	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.023.413	154.603.668
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		5.264.950.410	4.756.887.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36.820.805.240	36.670.827.756
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.398.530.829	25.568.975.392
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	26.392.484.527	25.549.807.965
- Nguyên giá	222		63.933.753.597	60.248.761.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.541.269.070)	(34.698.953.176)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.046.302	19.167.427
- Nguyên giá	228		405.406.950	405.406.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.360.648)	(386.239.523)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.982.390.492	5.051.149.536
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.982.390.492	5.051.149.536
V Tài sản dài hạn khác	260		5.439.883.919	6.050.702.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.739.424.472	4.762.932.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	335.538.033	369.576.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		364.921.414	918.194.181
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		85.734.769.840	93.778.320.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.296.472.189	28.841.641.291
I Nợ ngắn hạn	310		20.657.602.189	28.430.221.291
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	2.345.754.190	8.187.962.747
2 Phải trả người bán	312		10.205.289.201	12.424.074.461
3 Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.147.393.708	1.389.167.662
5 Phải trả người lao động	315		1.740.356.264	1.587.828.725
6 Chi phí phải trả	316	V.10	2.188.531.009	1.081.952.552
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.165.916.909	1.098.657.662
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		453.016.672	345.701.918
II Nợ dài hạn	330		638.870.000	411.420.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		219.900.000	10.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13	418.970.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		48.064.739.211	50.283.028.062
I Vốn chủ sở hữu	410		48.064.739.211	50.283.028.062
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.127.106.875	655.550.779
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.827.754.160	4.613.355.635
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.256.976.415	2.149.777.153
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.144.018.491	1.029.153.280
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	(6.782.810.730)	(3.656.502.785)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.373.558.440	14.653.651.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.734.769.840	93.778.320.750

(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

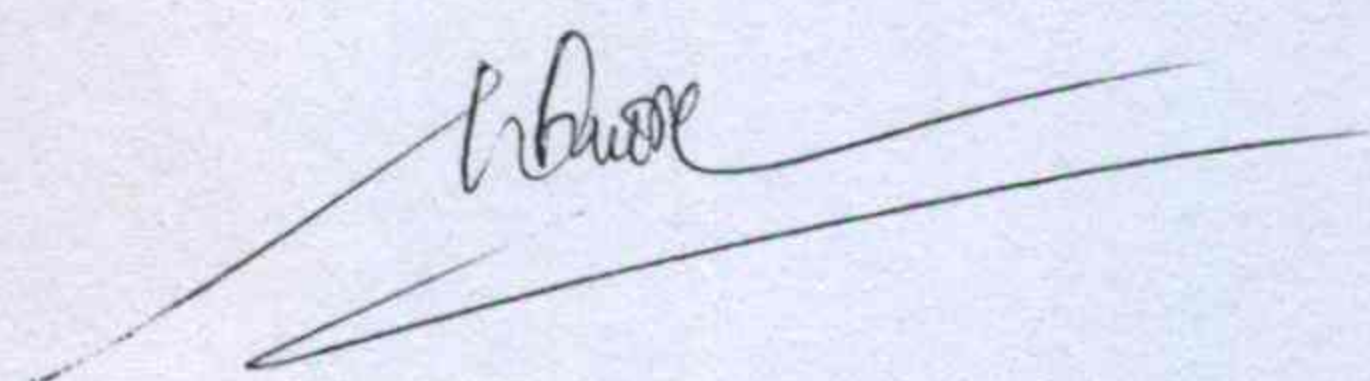
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5 Ngoại tệ các loại		4 334.14 USD	10 269.45 USD
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		37.940.629.718	35.085.192.699

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

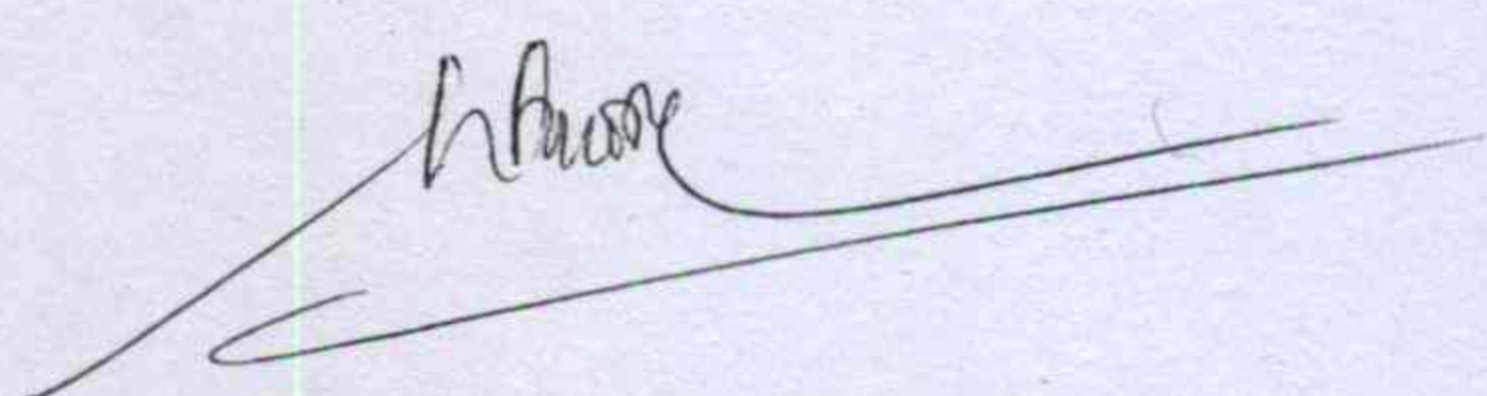


Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế 31/12/2012

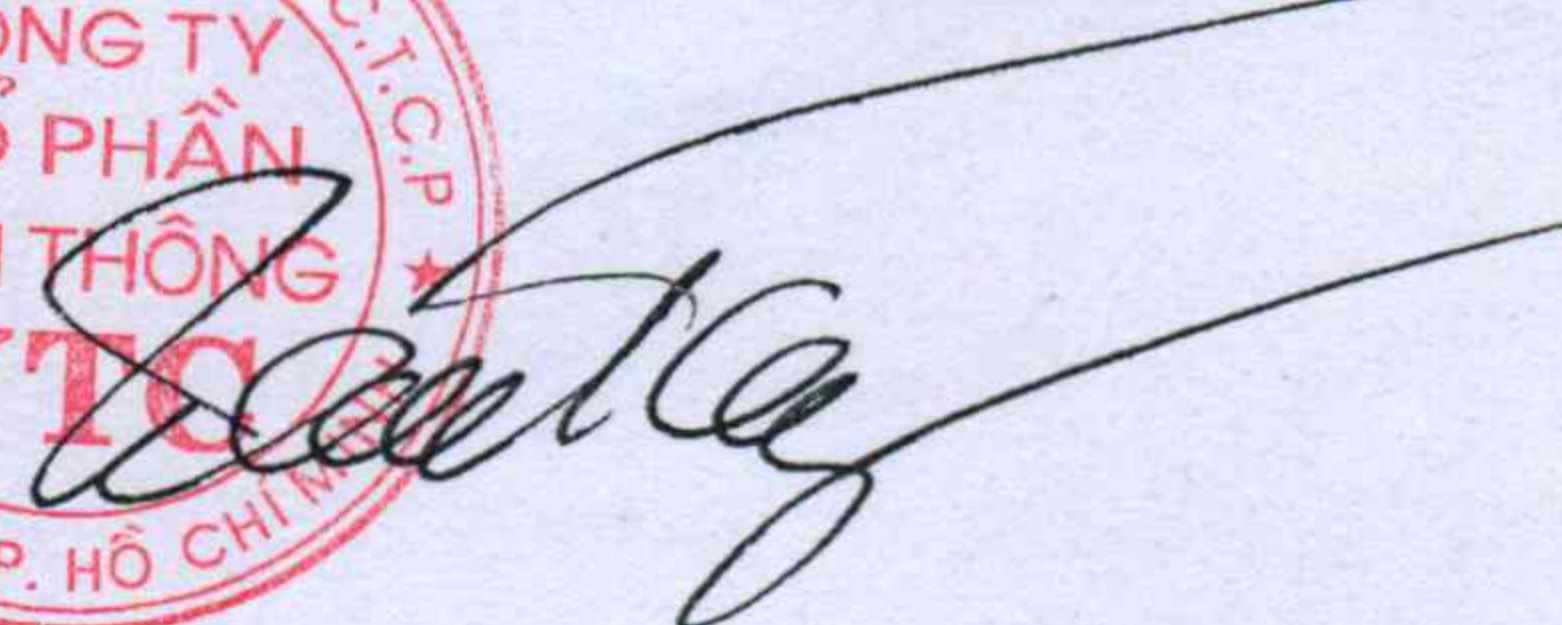
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.476.518.407	32.369.690.552	77.790.688.750	61.788.435.136
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16	24.476.518.407	32.369.690.552	76.598.688.750	61.788.435.136
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17	17.094.290.204	25.912.901.877	60.463.013.961	50.266.724.981
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.382.228.203	6.456.788.675	16.135.674.789	11.521.710.155
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	38.890.904	54.755.159	286.448.756	722.428.391
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	56.179.270	455.577.475	759.126.392	1.589.923.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.061.379	380.863.745	703.520.010	1.274.387.785
8 Chi phí bán hàng	24	VI.20	2.736.875.618	2.404.873.472	7.841.452.022	7.527.485.024
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	2.259.304.610	3.059.011.298	7.815.399.609	10.182.530.891
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.368.759.609	592.081.589	6.145.522	(7.055.801.265)
11 Thu nhập khác	31		641.770.298	294.520.000	1.128.446.840	1.164.586.585
12 Chi phí khác	32	VI.22	145.104.872	355.776.000	2.555.093.081	1.347.212.274
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		496.665.426	(61.256.000)	(1.426.646.241)	(182.625.689)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		617.885.220	504.235.970	68.759.044	249.584.907
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.483.310.255	1.035.061.559	(1.351.741.675)	(6.988.842.047)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		152.112.458	258.765.390	729.114.686	322.942.304
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		25.948.444	652.316	(34.364.689)	36.945.302
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3.305.249.353	775.643.853	(2.046.491.672)	(7.348.729.653)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		616.279.855	1.378.030.283	1.079.816.273	197.954.561
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.688.969.498	(602.386.430)	(3.126.307.945)	(7.546.684.214)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	593,70	(133,00)	(690,26)	(1.666,25)

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV

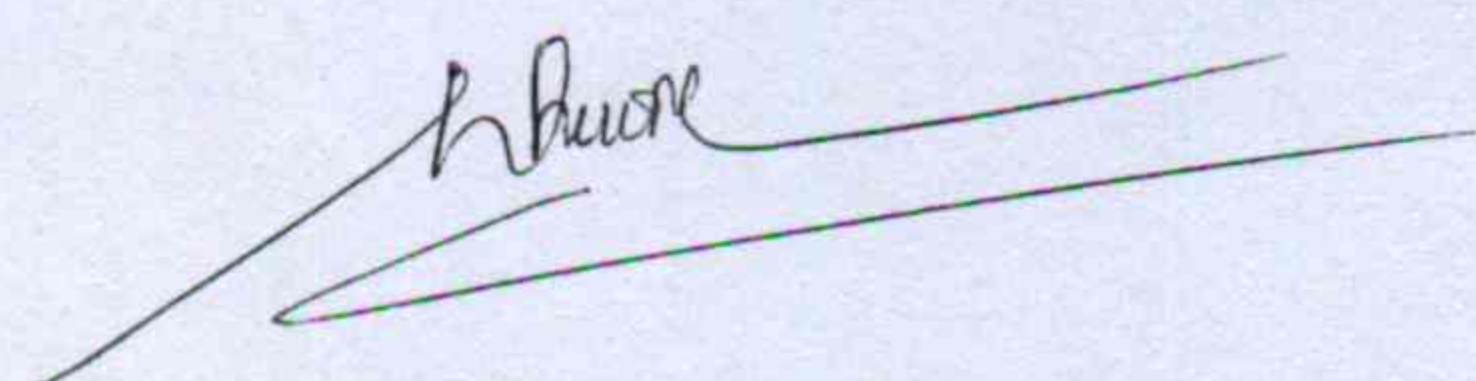
Chỉ tiêu	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1.351.741.675)	(6.988.842.047)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		2.854.131.587	3.478.518.098
- Các khoản dự phòng	3		(263.567.271)	263.567.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.238.614	(55.289.695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(166.451.047)	(880.253.199)
- Chi phí lãi vay	6		701.268.919	1.274.387.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.774.879.127	(2.907.911.787)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7.914.828.987	(1.006.059.811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		738.007.586	(1.202.695.301)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.127.617.919)	4.071.536.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		110.835.578	445.345.195
- Tiền lãi vay phải trả	13		(703.352.337)	(1.274.387.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.064.155.403)	(364.109.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.801.436.303	381.208.085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.004.496.605)	(1.260.000.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.440.365.317	(3.117.075.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.288.071.207)	1.687.578.504
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.223.063	1.513.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.545.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.534.465	76.017.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(567.313.679)	2.616.727.780
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.245.721.984	17.021.118.822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.087.930.541)	(16.510.872.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.842.208.557)	510.245.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(969.156.919)	9.898.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.169.070.519	3.157.580.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.238.614)	1.591.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	2.198.674.986	3.169.070.519

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương



Trần Viết Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 056681 ngày 25/03/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, p22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE), Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ Thông Minh và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày trở thành Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con được hợp nhất là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của các Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm phần vốn đầu tư thực tế của các Cổ đông thiểu số tại ngày 31/03/2012 và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế kể từ ngày Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**:

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	130.981.920	170.175.083
Tiền gửi ngân hàng	2.067.693.066	2.998.895.436
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	464.706.597	2.056.009.188
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.717.118.826	993.558.925
Công ty CP CN Tích hợp	16.849.563	119.502.406
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	3.690.515	11.030.770
Phải thu khác	613.611.400	1.263.955.600
Dư nợ phải trả khác	43.500	27.298.260
Cộng	617.345.415	1.302.284.630
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	226.023.716	741.868.444
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	291.623.551	458.718.038
Công ty CP CN Tích hợp	99.698.148	101.698.148
Cộng	617.345.415	1.302.284.630
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.273.183.727	4.376.085.552
Công cụ, dụng cụ	929.936.312	881.157.515
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.887.306.038	5.164.399.241
Thành phẩm	186.136.411	199.513.200
Hàng hoá	3.686.768.807	3.601.803.373
Hàng gửi đi bán	673.638.293	152.018.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.636.969.588	14.374.977.174

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	5.265.665.365	7.527.879.574
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	8.171.304.223	6.777.092.600
Công ty CP CN Tích hợp	200.000.000	70.005.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.636.969.588	14.374.977.174

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2012
VND01/01/2012
VND

a. Phân loại theo tính chất

Thuế GTGT đầu ra	-	3.150.000
Cộng	-	3.150.000

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP CN Tích hợp	-	3.150.000
Cộng	-	3.150.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	22.534.109.894	29.616.003.703	5.176.419.768	2.795.675.203	126.552.573	60.248.761.141
2. Tăng trong năm	3.131.254.644	310.000.000	-	250.960.875	-	3.692.215.519
- Do mua sắm	-	310.000.000	-	110.854.510	-	420.854.510
- Tăng khác	3.131.254.644	-	-	-	-	3.131.254.644
3. Giảm trong năm	-	-	7.223.063	-	-	7.223.063
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.223.063	-	-	7.223.063
4. Số cuối kỳ	25.665.364.538	29.926.003.703	5.169.196.705	3.046.636.078	126.552.573	63.933.753.597
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	2.390.368.923	25.830.767.186	3.555.589.291	2.795.675.203	126.552.573	34.698.953.176
2. Tăng trong năm	669.727.172	1.740.668.849	328.825.315	107.312.489	-	2.846.533.825
3. Giảm trong năm	-	-	4.217.931	-	-	4.217.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.217.931	-	-	4.217.931
4. Số cuối kỳ	3.060.096.095	27.571.436.035	3.880.196.675	2.902.987.692	126.552.573	37.541.269.070
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	20.143.740.971	3.785.236.517	1.620.830.477	-	-	25.549.807.965
2. Số cuối kỳ	22.605.268.443	2.354.567.668	1.289.000.030	143.648.386	-	26.392.484.527

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Nguyên giá	60.248.761.141	3.692.215.519	(7.223.063)	63.933.753.597
Văn phòng Công ty	16.113.950.256	140.106.365	(7.223.063)	16.246.833.558
Công ty ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
Công ty STID	43.985.262.631	3.552.109.154	-	47.537.371.785
Khấu hao lũy kế	34.698.953.176	2.845.228.393	(4.217.931)	37.541.269.070
Văn phòng Công ty	12.591.005.646	1.067.068.443	(4.217.931)	13.653.856.158
Công ty ITE	134.156.192	8.593.860	-	142.750.052
Công ty STID	21.973.791.338	1.769.566.090	-	23.744.662.860
Giá trị còn lại	25.549.807.965			26.392.484.527
Văn phòng Công ty	3.522.944.610			2.592.977.400
Công ty ITE	15.392.062			6.798.202
Công ty STID	22.011.471.293			23.792.708.925

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

a. Phân loại theo tính chất

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	405.406.950	405.406.950
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	405.406.950	405.406.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2012	386.239.523	386.239.523
Khấu hao trong năm	13.121.125	13.121.125
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	399.360.648	399.360.648
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	19.167.427	19.167.427
Tại ngày 31/12/2012	6.046.302	6.046.302

b. Phân loại theo bộ phận

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Nguyên giá	405.406.950	-	-	405.406.950
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	188.616.067	-	-	188.616.067
Khấu hao lũy kế	386.239.523	13.121.125	-	399.360.648

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	169.448.640	13.121.125	-	182.569.765
Giá trị còn lại	6.046.302			6.046.302
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	6.046.302	-	-	6.046.302
7. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2012	01/01/2012	
		VND	VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền thuê đất khu CNC từ 2012 đến 2045 của STID		2.180.997.650	2.231.246.249	
Tiền thuê đất khu CNC từ 2010 đến 2045 của VP Cty		1.803.506.232	1.803.506.232	
Chi phí sửa chữa VP STID 750ĐBP sau cháy		-	83.413.960	
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định		-	200.433.268	
Chi phí công cụ bảo trì máy in		470.405.029		
CCDC đã phân bổ 100% còn SD theo thẩm định		19.963.198	110.418.098	
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS		17.771.583	94.475.408	
Chi phí khác		246.780.780	239.439.068	
Cộng		4.739.424.472	4.762.932.283	
b. Phân loại theo bộ phận				
Văn phòng Công ty		1.821.277.815	1.897.981.640	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh		2.918.146.657	2.804.950.641	
Công ty CP Công nghệ Tích hợp		-	60.000.002	
Cộng		4.739.424.472	4.762.932.283	
8. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2012	01/01/2012	
		VND	VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Vay ngắn hạn ngân hàng		-	7.382.870.747	
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam		-	112.200.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		2.345.754.190	7.270.670.747	
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	805.092.000	
Cộng		2.345.754.190	8.187.962.747	
b. Phân loại theo bộ phận				
Văn phòng Công ty		-	112.200.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh		2.345.754.190	8.075.762.747	
Cộng		2.345.754.190	8.187.962.747	
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2012	01/01/2012	
		VND	VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.240.250.724	806.314.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	591.938.931	531.012.820
Thuế thu nhập cá nhân	63.471.279	51.839.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	251.732.774	-
Cộng	2.147.393.708	1.389.167.662
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.053.169.991	121.525.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.079.936.114	1.260.876.238
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	14.287.603	6.766.250
Cộng	2.147.393.708	1.389.167.662
10. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	1.682.422.400	77.212.625
Lãi vay	-	92.201.792
Lắp đặt dự án 209 Vina	208.704.900	208.704.900
Tiền thuê nhà Q4/2011	-	275.454.545
Lắp đặt tổng đài, công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Chi phí phải trả khác	(28.219.779)	102.755.202
Cộng	2.188.531.009	1.081.952.552
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.080.591.849	886.995.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	107.939.160	194.956.994
Cộng	2.188.531.009	1.081.952.552
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	502.610.694	506.289.364
Bảo hiểm y tế	26.470.553	18.144.006
Bảo hiểm thất nghiệp	17.737.163	13.815.397
Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.705.546	560.408.895
Cộng	1.165.916.909	1.098.657.662
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	888.146.294	846.565.919
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	277.770.615	252.091.743
Cộng	1.165.916.909	1.098.657.662
12. Vay và nợ dài hạn	Không có số liệu phát sinh	
13. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2012	01/01/2012

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu cho thuê nhà trạm BTS	418.970.000	401.420.000
Cộng	418.970.000	401.420.000
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	418.970.000	401.420.000
Cộng	418.970.000	401.420.000
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	335.538.033	369.576.364
	335.538.033	369.576.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	5
Số dư tại ngày 01/01/2011	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	3.955.931.201	2.110.340.080	1.014.773.752	5.441.467.861	58.014.206.894
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	655.550.779	-	-	-	-	-	655.550.779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.312.975.213	39.437.073	200.000.000	-	1.552.412.286
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	420.992	-	420.992
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(655.550.779)	-	(186.041.464)	(7.546.684.214)	(7.546.684.214)
Số dư tại ngày 31/12/2011	45.346.960.000	200.264.000	655.550.779	(55.530.000)	4.613.355.635	2.149.777.153	1.029.153.280	(1.551.286.432)	(2.392.878.675)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	471.556.096	-	-	-	-	(3.656.502.785)	50.283.028.062
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	471.556.096
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	214.398.525	107.199.262	120.000.000	-	441.597.787,00
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(3.126.307.945)	(3.126.307.945)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.134.788)	-	(5.134.788)
Số dư tại ngày 31/12/2012	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	4.827.754.160	2.256.976.415	1.144.018.492	(6.782.810.730)	48.064.739.211

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	21.156.634.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	24.190.326.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000
15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
15.4 Cổ phiếu	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế đến 31/12/2012 VND	Luỹ kế đến 31/12/2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	10.299.363.800	5.043.726.591
Doanh thu bán các thành phẩm	30.063.535.432	14.268.455.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.223.453.126	41.776.252.883
Doanh thu hoạt động khác	204.336.392	700.000.000
Cộng	77.790.688.750	61.788.435.136

17. Giá vốn hàng bán

Luỹ kế đến 31/12/2012 Luỹ kế đến 31/12/2011

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	12.891.560.379	4.267.218.893
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.342.357.649	12.072.292.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.134.107.476	8.012.062.978
Giá vốn khác	94.988.457	25.915.150.838
Cộng	60.463.013.961	50.266.724.981
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế đến 31/12/2012	Luỹ kế đến 31/12/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.712.715	25.729.531
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.736.041	696.698.860
Cộng	286.448.756	722.428.391
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	211.610.078	695.453.592
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	72.755.260	25.751.663
Công ty CP CN Tích hợp	2.083.418	1.223.136
Cộng	286.448.756	722.428.391
19. Chi phí tài chính	Luỹ kế đến 31/12/2012	Luỹ kế đến 31/12/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	681.458.631	893.524.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.488.491	136.980.024
Chi phí tài chính khác	56.179.270	559.419.832
Cộng	759.126.392	1.589.923.896
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	50.683.224	566.008.897
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	708.443.168	356.004.457
Cộng	759.126.392	922.013.354
20. Chi phí bán hàng	Luỹ kế đến 31/12/2012	Luỹ kế đến 31/12/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2.615.335.400	2.720.418.240
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	138.682.947	83.880.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.968.719	131.412.502
Chi phí bảo hành	22.116.808	67.635.938
Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng	83.752.283	642.867.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.287.891.701	1.648.033.007

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Chi phí bằng tiền khác	1.393.467.107	1.827.777.936
Chi phí tiếp khách	227.237.057	405.460.080
Cộng	7.841.452.022	7.527.485.024
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.403.163.161	3.819.535.566
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	5.438.288.861	3.707.949.458
Cộng	7.841.452.022	7.527.485.024
21. Chi phí quản lý		
	Luỹ kế đến 31/12/2012	Luỹ kế đến 31/12/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.566.003.246	4.820.529.547
Chi phí vật liệu quản lý	58.388.062	73.806.930
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.424.641	122.760.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.046.841	202.641.904
Thuế, phí và lệ phí	97.631.712	61.827.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.481.795	2.170.993.501
Chi phí bằng tiền khác	1.044.423.312	2.576.337.151
Cộng	7.815.399.609	10.182.530.891
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	3.898.618.208	5.908.442.767
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	3.246.068.065	3.045.147.207
Công ty CP CN Tích hợp	670.713.336	1.228.940.917
Cộng	7.815.399.609	10.182.530.891
22. Chi phí khác		
	Luỹ kế đến 31/12/2012	Luỹ kế đến 31/12/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	167.191.623	-
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	800.877.712	-
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	645.649.257	-
Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của STID	421.866.000	-
Các chi phí khác	519.508.489	600.328.181
Cộng	2.555.093.081	600.328.181
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	692.059.180	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	1.797.535.591	600.328.181
Công ty CP CN Tích hợp	65.498.310	-
Cộng	2.555.093.081	1.800.984.543

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế đến 31/12/2012 VND	Luỹ kế đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.126.307.945)	(7.546.684.214)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.126.307.945)	(7.546.684.214)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.044.532
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(690,26)	(1.865,90)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.527.586.004	28.835.259.316
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		464.706.597	2.056.009.188
1 Tiền	111	V.1.	464.706.597	2.056.009.188
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.000	660.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.850.782.492	14.189.501.759
1 Phải thu của khách hàng	131		8.765.877.166	11.132.976.775
2 Trả trước cho người bán	132		1.176.155.643	623.924.220
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		3.747.701.967	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	226.023.716	741.868.444
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(328.543.271)
IV Hàng tồn kho	140		5.265.665.365	7.527.879.574
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	5.265.665.365	7.527.879.574
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.831.431.550	4.401.868.795
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.861.290	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		4.818.570.260	4.401.868.795
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.582.716.288	33.867.660.090
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.592.977.400	3.522.944.610
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2.592.977.400	3.522.944.610
- Nguyên giá	222		16.246.833.558	16.113.950.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.653.856.158)	(12.591.005.646)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		216.790.883	216.790.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.790.883)	(216.790.883)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.402.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.402.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		2.286.760.065	2.941.736.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.821.277.815	1.897.981.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	135.560.836
3. Tài sản dài hạn khác	268		329.921.414	908.194.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		57.110.302.292	62.702.919.406

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.014.519.544	11.416.295.523
I Nợ ngắn hạn	310		9.595.549.544	11.014.875.523
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	-	112.200.000
2 Phải trả người bán	312		4.985.490.871	6.056.687.107
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	1.053.169.991	121.525.174
5 Phải trả người lao động	315		81.256.264	525.391.625
6 Chi phí phải trả	316	V.9	2.080.591.849	886.995.558
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	893.606.248	2.419.300.410
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90.090.085	113.385.085
II Nợ dài hạn	330		418.970.000	401.420.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		418.970.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.095.782.748	51.286.623.883
I Vốn chủ sở hữu	410		47.095.782.748	51.286.623.883
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(5.226.872.679)	(1.036.031.544)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.110.302.292	62.702.919.406

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc

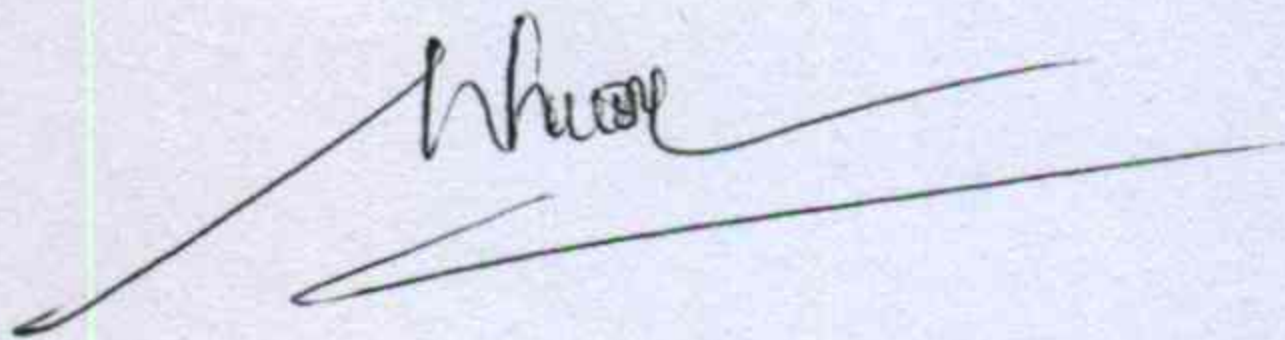
Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.810.468.316	6.130.245.612	17.619.548.087	29.029.241.184
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	7.810.468.316	6.130.245.612	17.619.548.087	29.029.241.184
			-	-	-	-
4 Giá vốn hàng bán	11		4.952.548.567	6.779.342.844	15.557.151.069	27.659.989.932
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.857.919.749	(649.097.232)	2.062.397.018	1.369.251.252
			-	-	-	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	3.752.100	42.580.157	211.610.078	695.453.592
7 Chi phí tài chính	22	VI.14	27.653.403	80.623.455	50.683.224	566.008.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167.673	7.199.325	10.385.863	257.101.390
8 Chi phí bán hàng	24	VI.15	776.957.530	1.072.905.545	2.403.163.161	3.819.535.566
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	1.026.605.124	1.756.401.247	3.898.618.208	5.908.442.767
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.030.455.792	(3.516.447.322)	(4.078.457.497)	(8.229.282.386)
11 Thu nhập khác	31		176.800.000	269.520.000	579.675.542	429.586.585
12 Chi phí khác	32		-	-	692.059.180	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176.800.000	269.520.000	(112.383.638)	429.586.585
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.207.255.792	(3.246.927.322)	(4.190.841.135)	(7.799.695.801)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.207.255.792	(3.246.927.322)	(4.190.841.135)	(7.799.695.801)

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(4.190.841.135)	(7.799.695.801)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.062.850.512	1.579.527.451
- Các khoản dự phòng	3		(263.567.271)	263.567.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(56.295.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(104.631.717)	(167.041.728)
- Chi phí lãi vay	6		10.385.863	257.101.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3.485.803.748)	(5.922.836.844)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		177.030.047	17.203.405.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.262.214.209	43.566.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(623.736.432)	(3.957.830.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76.703.825	(3.746.861)
- Tiền lãi vay phải trả	13		(10.385.863)	(257.101.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(734.177.959)	(243.024.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(23.295.000)	924.767.822
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		665.599.915	(1.722.469.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.695.851.006)	6.064.730.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140.106.365)	(484.448.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.223.063	113.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		545.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(1.436.114.846)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.631.717	53.909.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		216.748.415	(2.413.521.190)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.537.671.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.200.000)	(6.050.095.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112.200.000)	(3.512.424.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.591.302.591)	138.784.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.056.009.188	1.918.051.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(827.004)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	464.706.597	2.056.009.188

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Thương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc

Trần Viết Tổng

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.435.812.311	28.751.943.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.717.118.826	993.558.925
1. Tiền	111	1	1.717.118.826	993.558.925
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11		
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	2	13.982.357.080	20.476.001.125
1. Phải thu khách hàng	131	2	13.606.075.701	18.106.267.673
2. Trả trước cho người bán	132	2	247.697.500	506.780.549
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2	241.214.433	1.975.583.457
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	35	(112.630.554)	(112.630.554)
IV. Hàng tồn kho	140	3	8.171.304.223	6.777.092.600
1. Hàng tồn kho	141	3	8.171.304.223	6.777.092.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.032.182	505.290.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30	62.599.900	12.468.910
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4	56.052.132	137.803.048
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	4		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	31	446.380.150	355.018.850

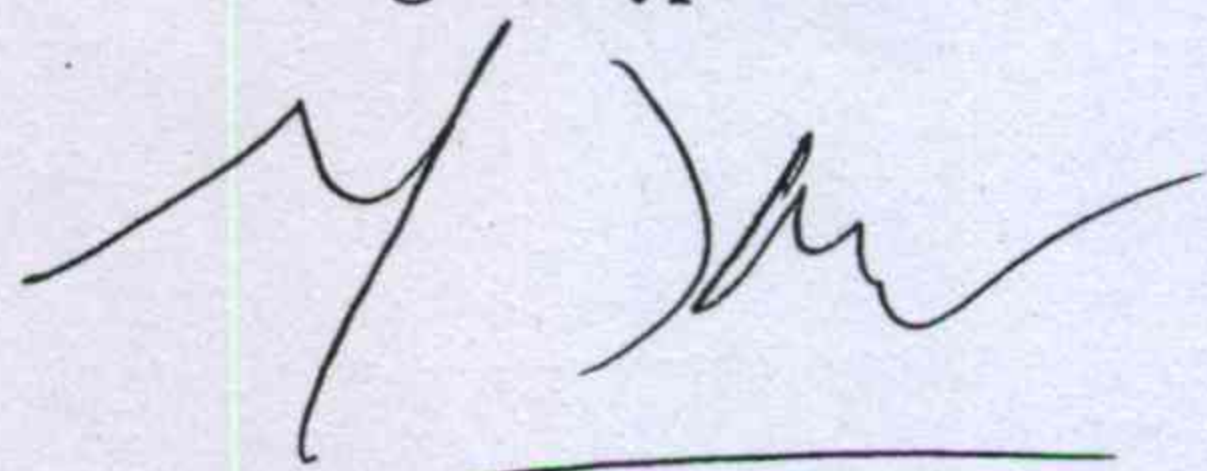
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28.139.959.786	26.369.800.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.927.181.684	23.157.759.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	24.921.135.382	23.138.592.318
- Nguyên giá	222	6	47.246.989.646	43.694.880.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(22.325.854.264)	(20.556.288.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	6.046.302	19.167.427
- Nguyên giá	228	8	188.616.067	188.616.067
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(182.569.765)	(169.448.640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
	260		3.212.778.102	3.212.040.843
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.177.778.102	3.202.040.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	32	35.000.000	10.000.000
			52.575.772.097	55.121.744.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.079.325.531	19.650.330.544
I. Nợ ngắn hạn	310		11.859.425.531	19.640.330.544
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	2.345.754.190	8.075.762.747
2. Phải trả người bán	312	15	6.046.798.865	7.026.403.889
3. Người mua trả tiền trước	313	15		1.535.485.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.079.936.114	1.260.876.238
5. Phải trả người lao động	315	33	1.638.300.000	1.062.437.100
6. Chi phí phải trả	316	34	107.939.160	194.956.994
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	277.770.615	252.091.743
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		362.926.587	232.316.833
II. Nợ dài hạn	330		219.900.000	10.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	36	219.900.000	10.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19.1		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	20		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		40.496.446.566	35.471.413.502
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.496.446.566	35.471.413.502
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.1	32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21.1	1.878.511.458	1.092.584.632
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21.1	1.731.376.706	1.374.045.832
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21.1	383.563.113	204.897.676
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21.6	213.958.536	13.958.536
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.1	4.289.036.753	785.926.826
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		52.575.772.097	55.121.744.046

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

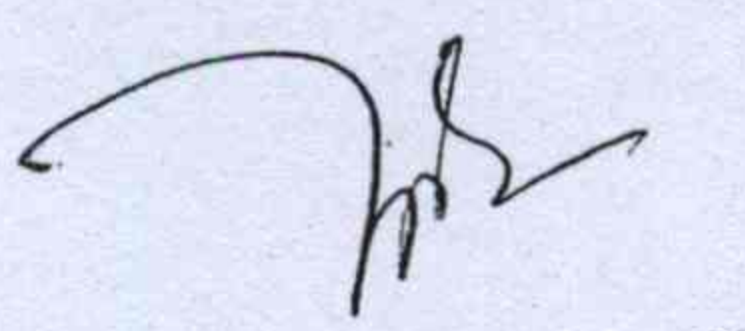
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ. nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		470,30	469,94
-Tiền USD		470,30	469,94
-Tiền EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		22.508.424.029	20.725.736.814

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	15.984.050.091	26.258.474.940	59.489.140.663	40.542.686.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	15.984.050.091	26.258.474.940	59.489.140.663	40.542.686.452
4. Giá vốn hàng bán	11	25	11.795.960.106	19.129.865.014	44.964.621.433	30.393.921.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.188.089.985	7.128.609.926	14.524.519.230	10.148.764.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	35.086.354	11.850.581	72.755.260	25.751.663
7. Chi phí tài chính	22	26	28.525.867	377.182.888	708.443.168	1.023.914.999
- Trong đó lãi vay phải trả	23		21.893.706	373.664.420	693.134.147	1.017.286.395
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.959.918.088	1.331.967.927	5.438.288.861	3.707.949.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	979.685.053	895.015.618	3.109.914.740	3.192.928.411
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.255.047.331	4.536.294.074	5.340.627.721	2.249.723.679
11. Thu nhập khác	31		464.970.298	25.000.000	759.331.298	735.000.000
12. Chi phí khác	32		145.104.872	746.884.093	1.797.535.591	1.347.212.274
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		319.865.426	(721.884.093)	(1.038.204.293)	(612.212.274)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.574.912.757	3.814.409.981	4.302.423.428	1.637.511.405
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	152.112.458	322.942.304	729.114.686	322.942.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	1.422.800.299	3.491.467.677	3.573.308.742	1.314.569.101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

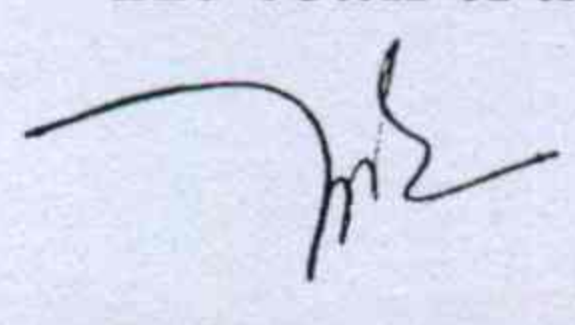
(*) Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 - nhóm 3 Cục thuế TP.HCM.

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương



Lập ngày 21 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 1: Hoạt động sản xuất thẻ thông minh (Thuế suất 25%)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	13.740.692.000	20.753.705.000	42.477.957.564	32.720.828.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	13.740.692.000	20.753.705.000	42.477.957.564	32.720.828.922
4. Giá vốn hàng bán	11	25	10.644.383.168	13.859.159.420	30.122.185.806	23.103.065.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.096.308.832	6.894.545.580	12.355.771.758	9.617.763.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22		18.820.929	295.330.219	455.297.723	834.842.774
- Trong đó lãi vay phải trả	23		18.820.929	295.330.219	455.297.723	834.842.774
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.684.843.994	1.052.737.049	4.002.416.918	3.041.936.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	842.186.460	707.386.478	2.204.051.418	2.634.173.354
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		550.457.449	4.839.091.834	5.694.005.699	3.106.810.194
11.Thu nhập khác	31					
12.Chi phí khác	32					
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		550.457.449	4.839.091.834	5.694.005.699	3.106.810.194
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	152.112.458	322.942.304	729.114.686	322.942.304
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	398.344.991	4.516.149.530	4.964.891.013	2.783.867.890
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) **Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Phạm Quỳnh Đan

Hồ Thị Lan Phương

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 2: Hoạt động kinh doanh khác (Thuế suất 25%)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.243.358.091	5.504.769.940	17.011.183.099	7.821.857.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.243.358.091	5.504.769.940	17.011.183.099	7.821.857.530
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.151.576.938	5.270.705.594	14.842.435.627	7.290.855.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.091.781.153	234.064.346	2.168.747.472	531.001.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	35.086.354	11.850.581	72.755.260	25.751.663
7. Chi phí tài chính	22	26	9.704.938	81.852.669	253.145.445	189.072.225
- Trong đó lãi vay phải trả	23		3.072.777	78.334.201	237.836.424	182.443.621
8. Chi phí bán hàng	24	27	275.074.094	279.230.878	1.435.871.943	666.012.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	137.498.593	187.629.140	905.863.322	558.755.057
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		704.589.882	(302.797.760)	(353.377.978)	(857.086.515)
11.Thu nhập khác	31		464.970.298	25.000.000	759.331.298	735.000.000
12.Chi phí khác	32		145.104.872	746.884.093	1.797.535.591	1.347.212.274
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		319.865.426	(721.884.093)	(1.038.204.293)	(612.212.274)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.024.455.308	(1.024.681.853)	(1.391.582.271)	(1.469.298.789)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28				
2016.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	1.024.455.308	(1.024.681.853)	(1.391.582.271)	(1.469.298.789)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương



Lập ngày 21 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

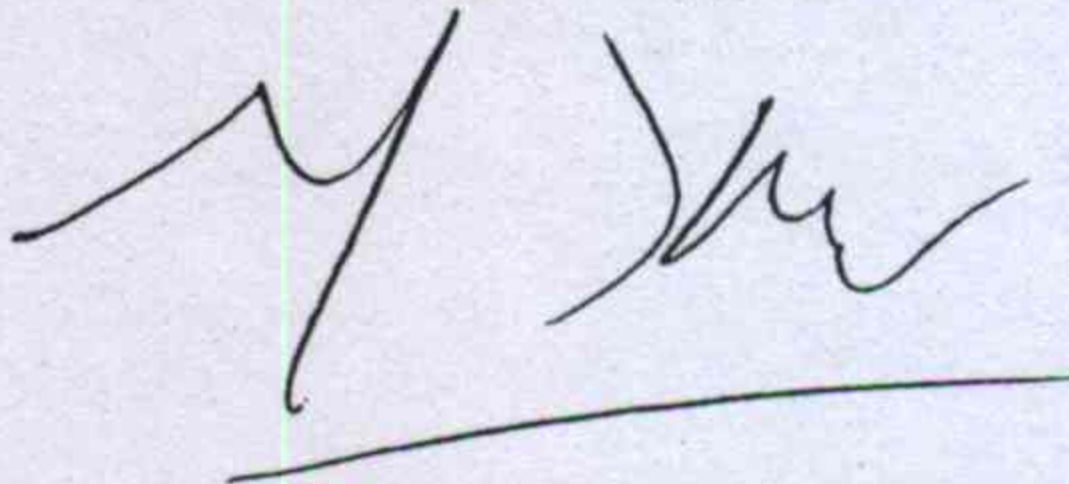
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.302.423.428	1.637.511.405
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.782.687.215	1.836.939.295
- Các khoản dự phòng	03			(109.933.309)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.238.614	(2.228.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.819.330)	(121.779.367)
- Chi phí lãi vay	06		693.134.147	1.017.286.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.717.664.074	4.257.795.551
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		6.573.458.311	(12.361.305.911)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.394.211.623)	(1.246.261.309)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.364.218.840)	5.907.400.703
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(25.868.249)	456.811.190
- Tiền lãi vay đã trả	13		(693.134.147)	(1.017.286.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.329.977.444)	(121.084.582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.893.490.347	980.270.346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.836.249.845)	(643.842.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.540.952.584	(3.787.503.380)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.147.964.842)	(1.163.005.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			700.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.819.330	22.107.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.086.145.512)	(440.897.884)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.245.721.984	14.299.533.626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.975.730.541)	(10.276.862.879)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.730.008.557)	4.022.670.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		724.798.515	(205.730.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		993.558.925	1.196.870.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.238.614)	2.418.700
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.717.118.826	993.558.925

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

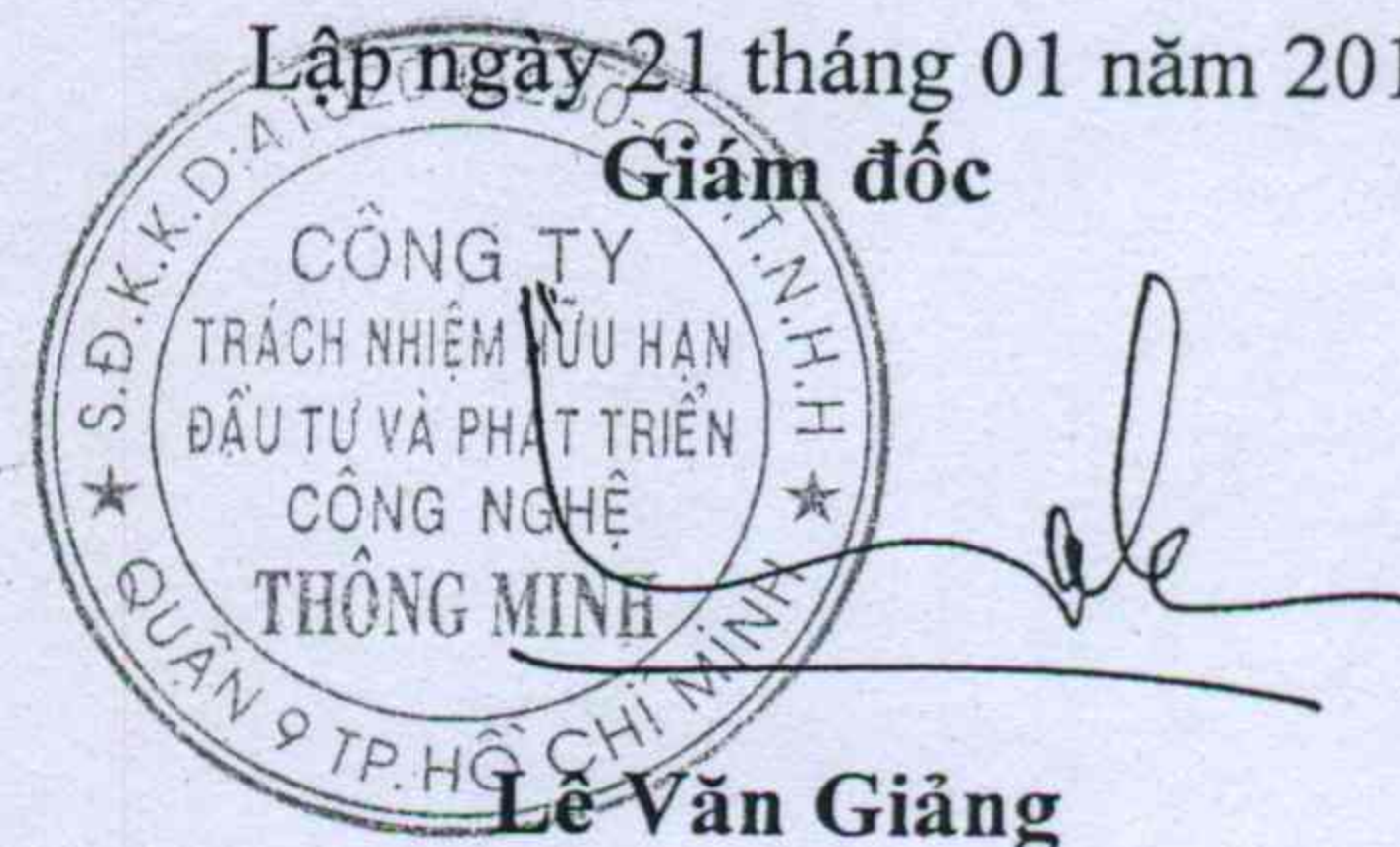
Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Lê Văn Giảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Lầu 3, Số 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-08) 3830 1667

Fax: (84-08) 3839 0081

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807.157.702	1.944.156.174
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.849.563	119.502.406
1	Tiền	111	V.1.	16.849.563	119.502.406
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		589.198.148	1.734.698.148
1	Phải thu của khách hàng	131	VII.13.	489.500.000	1.633.000.000
2	Trả trước cho người bán	132		-	-
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	99.698.148	101.698.148
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		200.000.000	70.005.000
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	200.000.000	70.005.000
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.109.991	19.950.620
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.109.991	16.800.620
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	-	3.150.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.798.202	75.392.064
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		6.798.202	15.392.062
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	6.798.202	15.392.062
-	- Nguyên giá	222		149.548.254	149.548.254
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.750.052)	(134.156.192)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	60.000.002
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	-	60.000.002
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		813.955.904	2.019.548.238

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Lầu 3, Số 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-08) 3830 1667

Fax: (84-08) 3839 0081

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		115.087.603	254.750.250
I	Nợ ngắn hạn	310		115.087.603	254.750.250
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	VII.14.	80.000.000	247.984.000
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.	14.287.603	6.766.250
5	Phải trả người lao động	315		20.800.000	-
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		698.868.301	1.764.797.988
I	Vốn chủ sở hữu	410		698.868.301	1.764.797.988
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.8.	3.338.978.823	3.008.978.823
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.8.	(2.640.110.522)	(1.244.180.835)
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		813.955.904	2.019.548.238

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP
 Giám đốc

Người lập biểu

Nguyễn Văn Chí

Hồ Lê Nhật Hoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Lầu 3, Số 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-08) 3830 1667

Fax: (84-08) 3839 0081

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	LK đến quý 4 năm nay	LK đến quý 4 năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		682.000.000	9.000.000	682.000.000	9.000.000
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.9.	-	-	1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.10.	682.000.000	9.000.000	(510.000.000)	9.000.000
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.11.	345.781.531	5.305.981	151.801.459	5.305.981
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		336.218.469	3.694.019	(661.801.459)	3.694.019
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12.	52.450	324.421	2.083.418	1.223.136
7 Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.15.	147.915.227	285.760.716	670.713.336	1.228.940.917
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		188.355.692	(281.742.276)	(1.330.431.377)	(1.224.023.762)
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	VII.16.	-	-	65.498.310	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(65.498.310)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		188.355.692	(281.742.276)	(1.395.929.687)	(1.224.023.762)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		188.355.692	(281.742.276)	(1.395.929.687)	(1.224.023.762)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu

Giám đốc

Nguyễn Văn Chí

Hò Lê Nhật Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1.395.929.687)	(1.224.023.762)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		8.593.860	49.849.400
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		(2.083.418)	(1.223.136)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1.389.419.245)	(1.175.397.498)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.164.340.629	376.748.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129.995.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(139.662.647)	(16.808.750)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		60.000.002	141.079.332
- Tiền lãi vay phải trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(434.736.261)	(674.378.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.083.418	1.223.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.083.418	1.223.136
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		330.000.000	750.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		330.000.000	750.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(102.652.843)	76.844.614
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.502.406	42.657.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16.849.563	119.502.406

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Giám đốc

Người lập biểu

Nguyễn Văn Chí

Hồ Lê Nhật Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính - Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm này	Quý 4 năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.240.172.217	3.781.427.503	15.541.642.320	6.681.877.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	168.300.000	1.000.000	168.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	9.240.172.217	3.613.127.503	15.540.642.320	6.513.577.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.469.656.164	890.685.673	10.995.118.328	2.366.325.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.770.516.053	2.722.441.830	4.545.523.992	4.147.251.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.767.119	2.000.158	9.434.681	26.038.423
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.674.549	-	25.183.075	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.200.000	-	2.813.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.614.518.798	991.432.938	4.207.284.989	3.061.319.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.151.889.825	1.733.009.050	319.677.609	1.111.970.855
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.971.273	3.993.598	16.238.628	33.416.015
12. Chi phí khác	32	VI.8	25.232.424	23.852.678	29.708.151	24.482.828
13. Lợi nhuận khác	40		(15.261.151)	(19.859.080)	(13.469.523)	8.933.187
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.136.628.674	1.713.149.970	306.208.086	1.120.904.042
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	77.011.273	288.954.352	77.011.273	288.954.352
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.059.617.401	1.424.195.618	229.196.813	831.949.690
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.059.617.401	1.424.195.618	229.196.813	831.949.690
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				

TP HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phạm Thị Nghi
Người lập biểu

Đỗ Văn Hào
Giám đốc